

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (EID)

## CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội

Ngày 29/12/2023	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	0.5%	-2.8%

DT thuần 2023
1,053
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0   3.8%

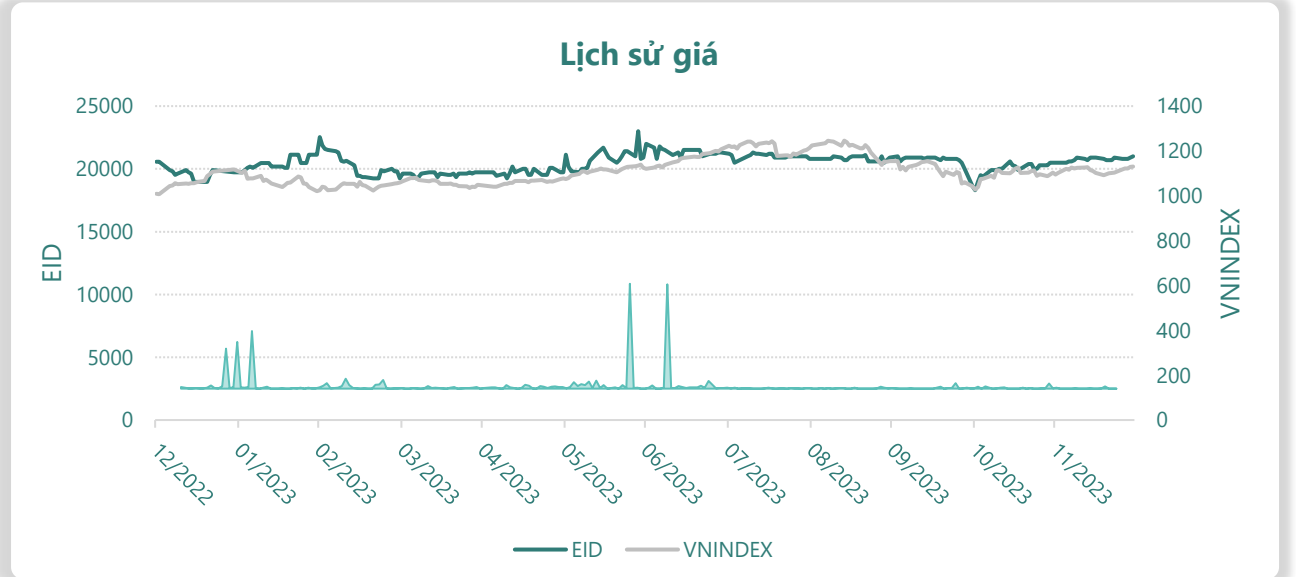
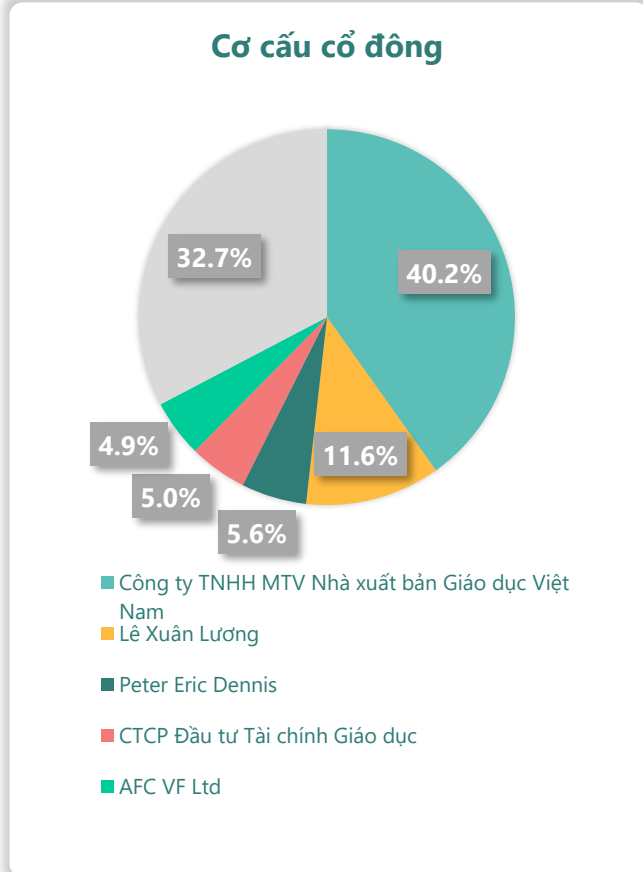
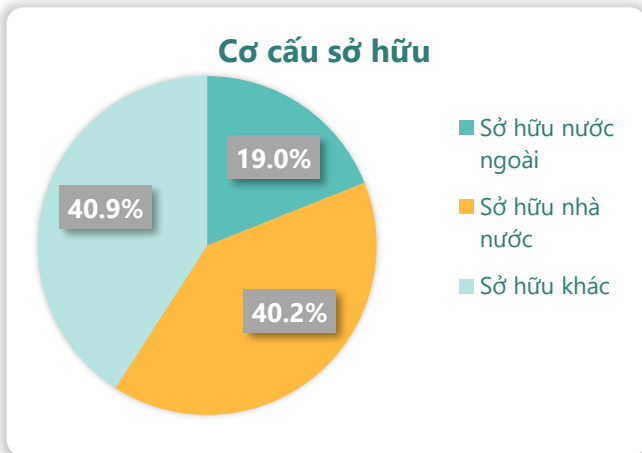
LN thuần 2023
89.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50   0.5%

LN sau thuế 2023
71.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.80   -3.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.6%
YoY: +/- ▼ 0.6%

ROE 2023
18.0%
YoY: +/- ▼ 3.0%

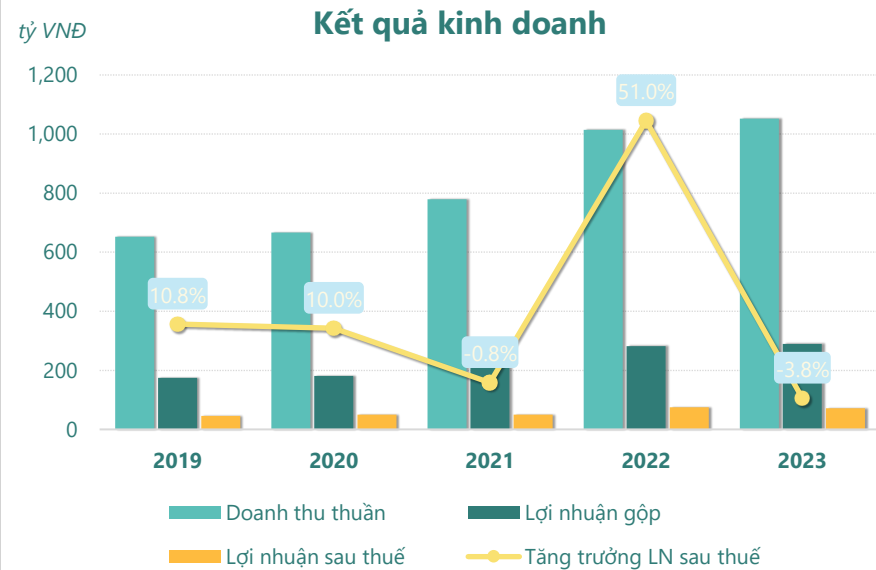
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,095
Sở hữu nước ngoài	19.0%
Beta	0.13
EPS	4,854
P/E	4.3



Kết quả kinh doanh **EID** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,053** tỷ đồng **tăng 3.79%**, lợi nhuận sau thuế đạt **71.85** tỷ đồng **giảm 3.84%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **18.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

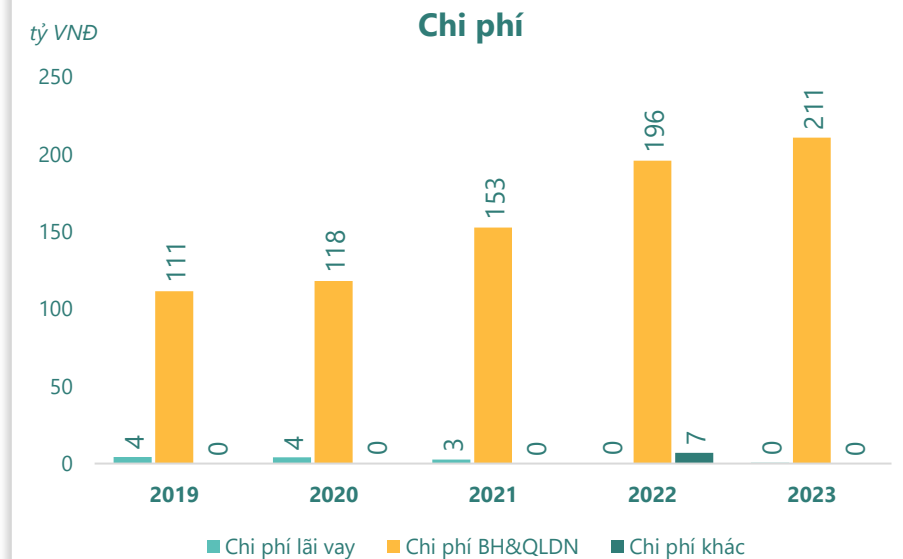
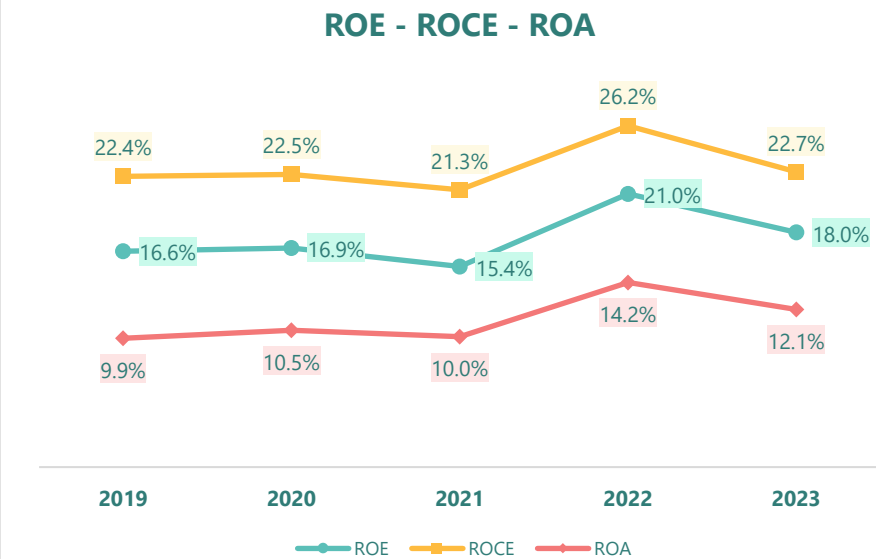
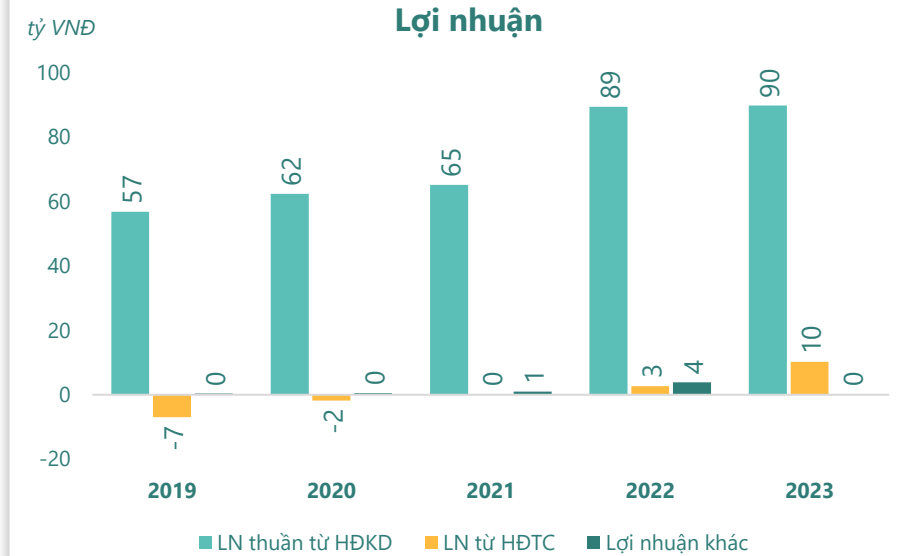
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, EID có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **89.75** tỷ đồng, **tăng lên 0.46** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (72.66 tỷ đồng) là 17.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.47** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **210.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

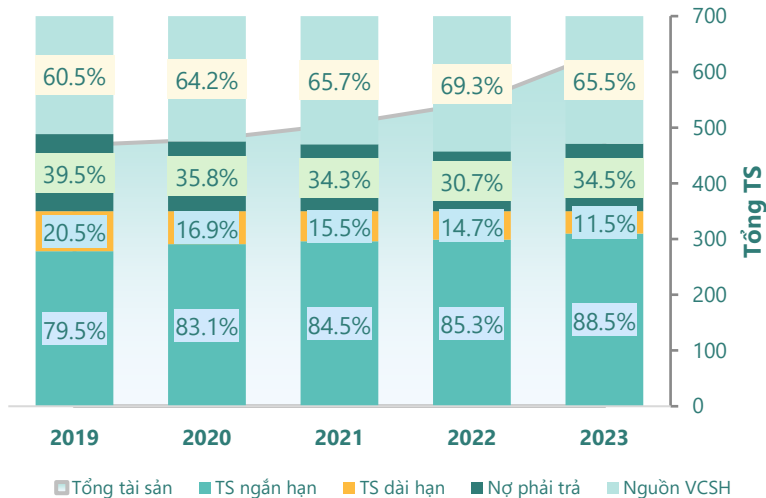
**ROE** của EID năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **18.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



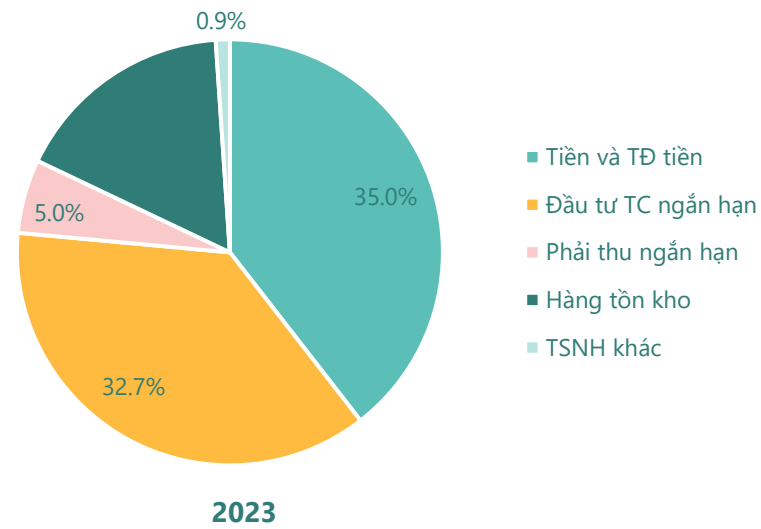
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

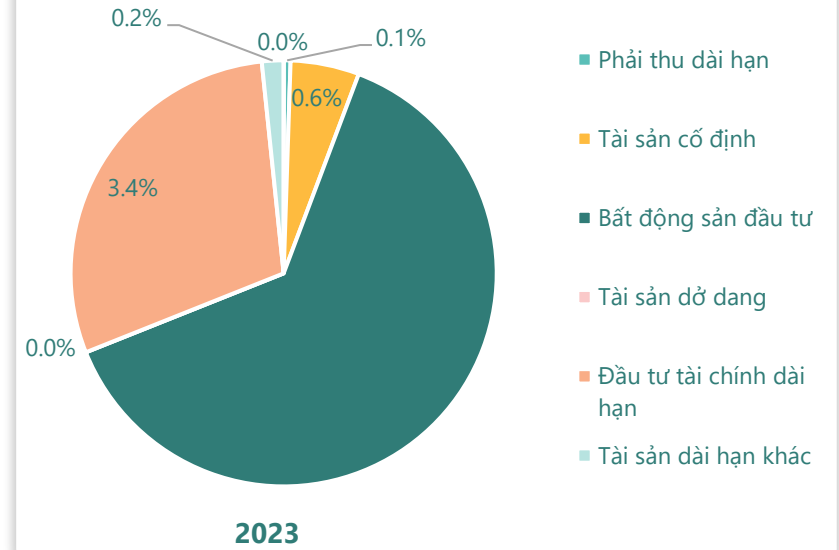
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **EID** năm 2023 tăng trưởng **17.1%** so với năm trước, đạt **636.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

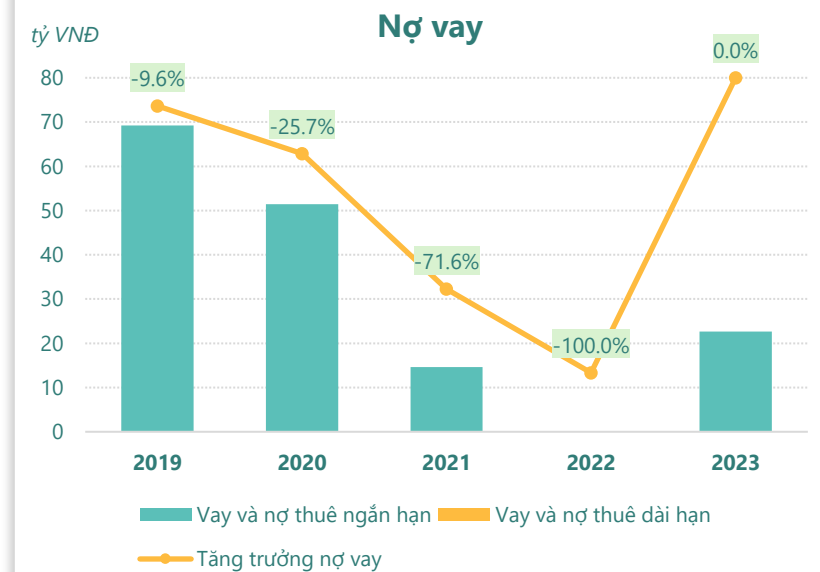
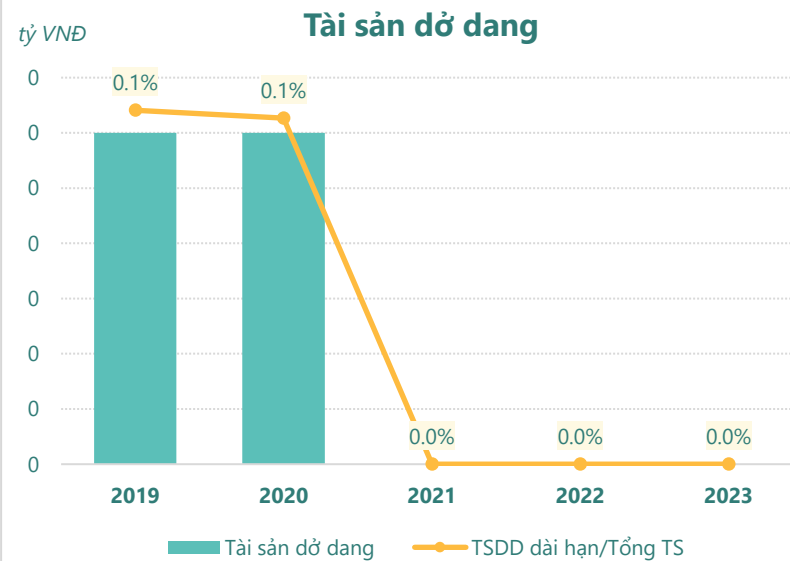
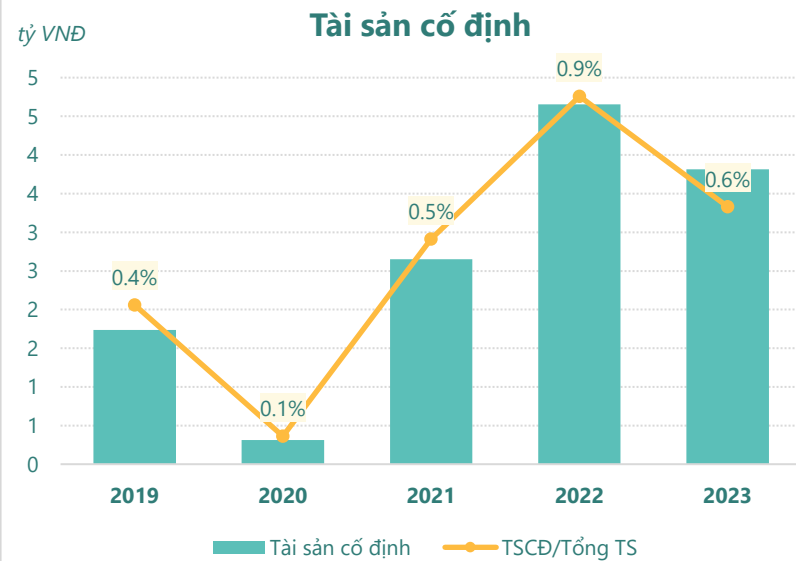
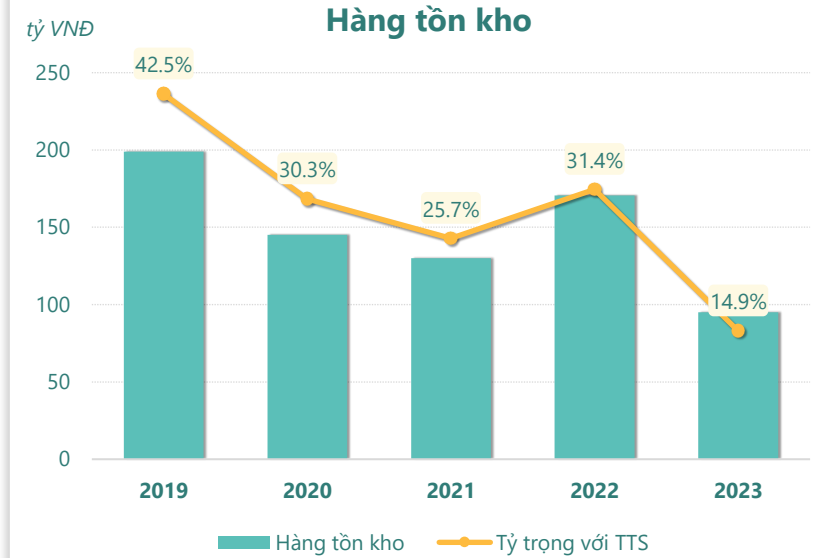
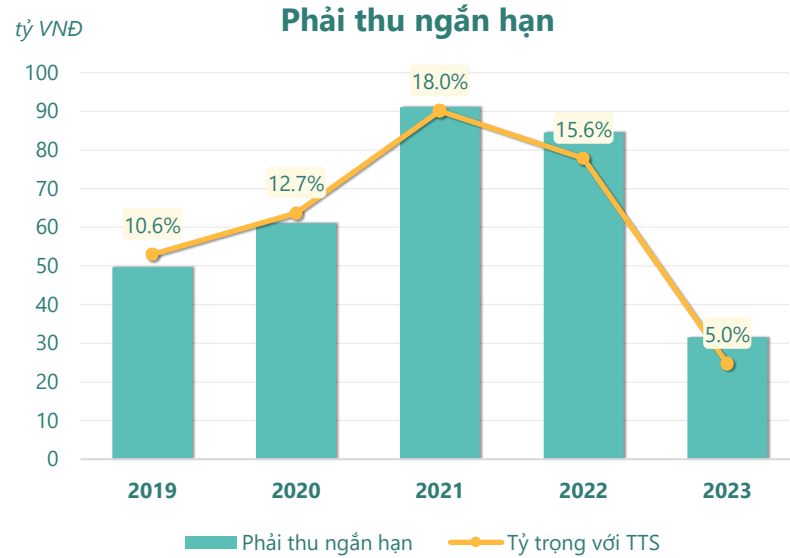
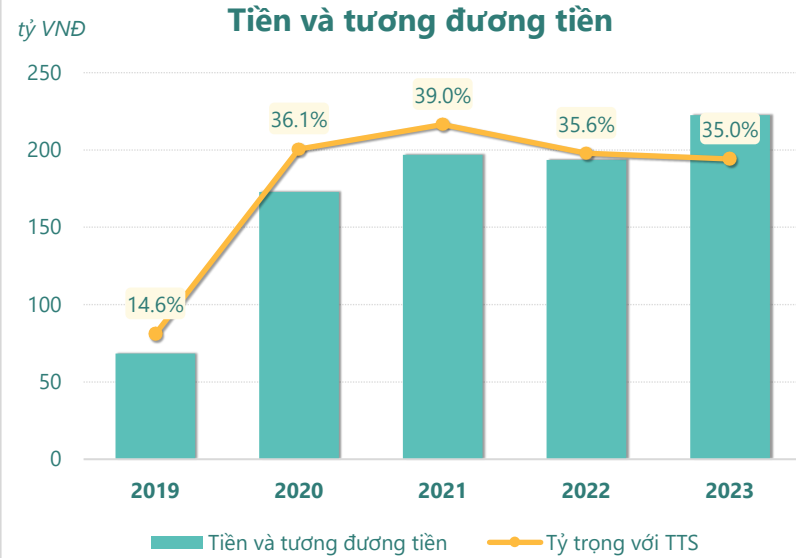
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của EID đạt **563.3** tỷ đồng, tăng trưởng **21.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 32.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

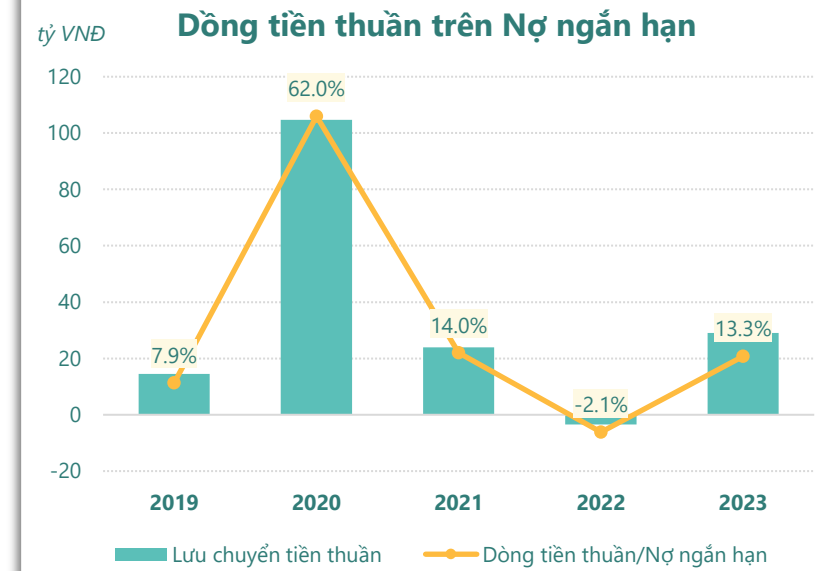
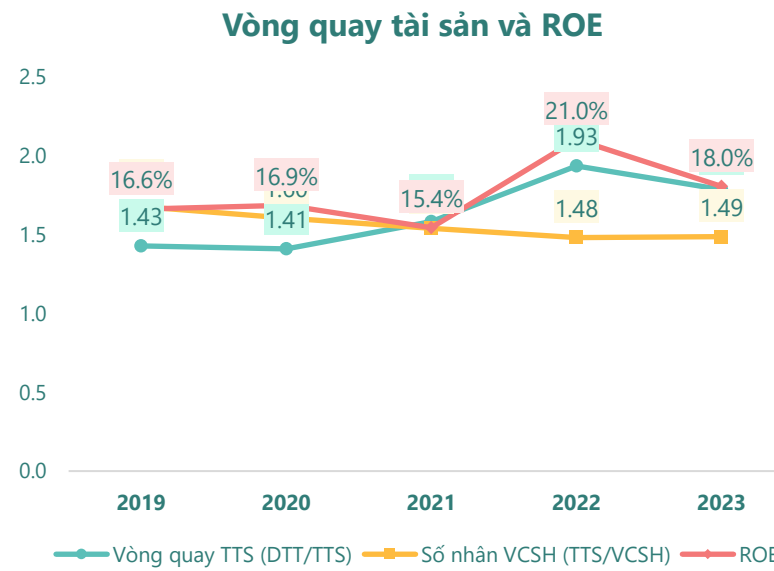
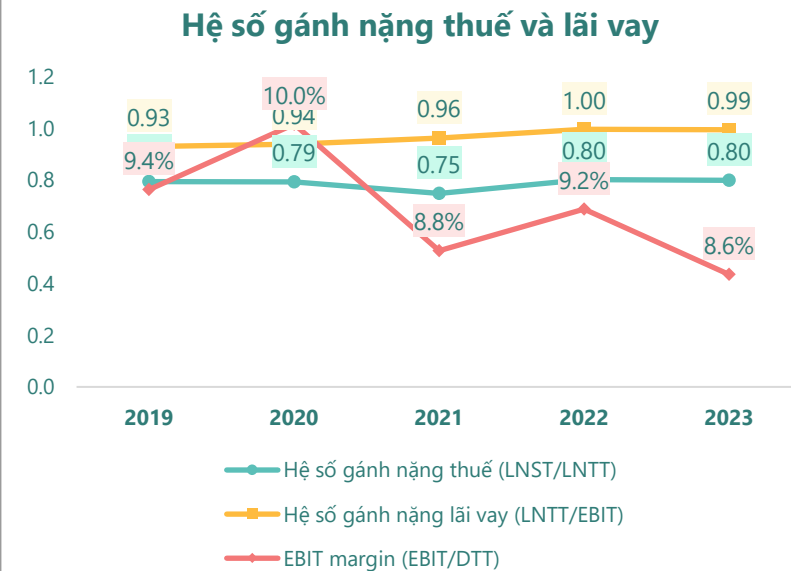
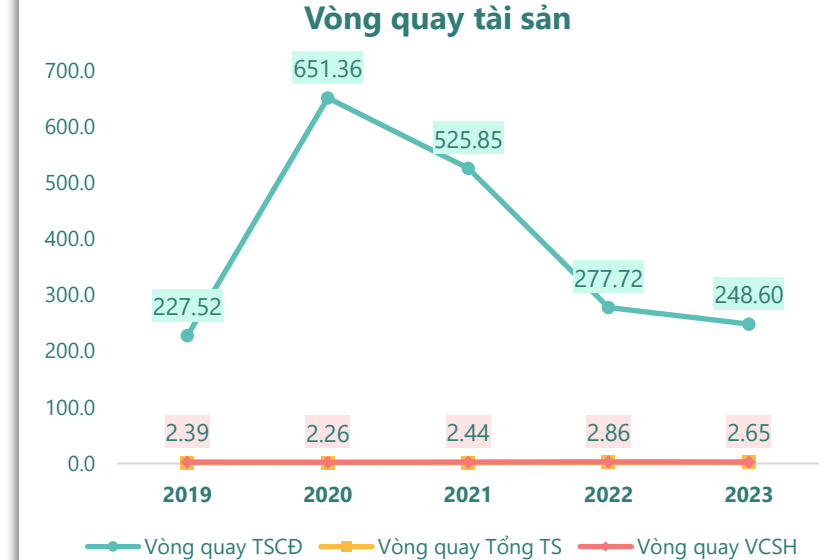
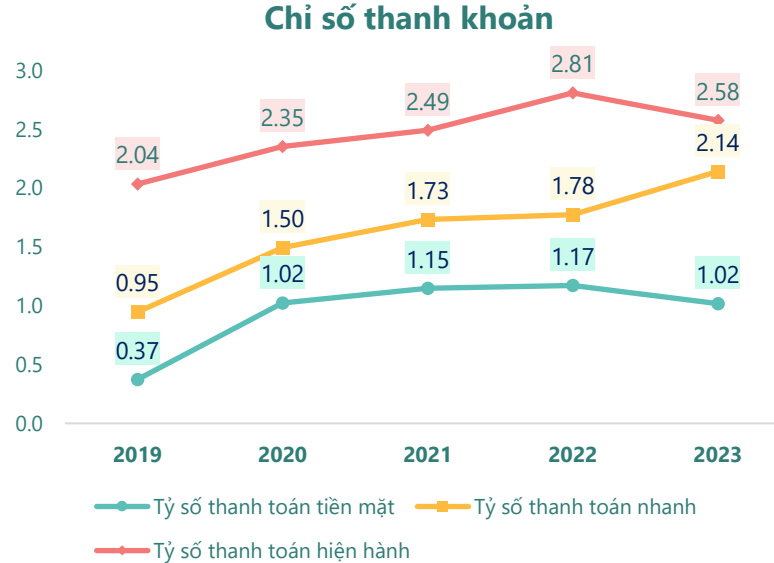
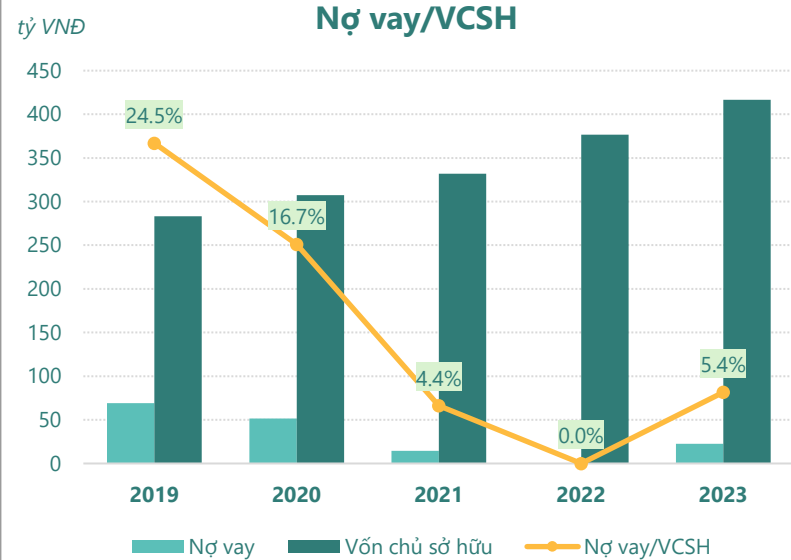
**Tài sản dài hạn** đạt **73.14** tỷ đồng giảm **8.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **7.27%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>667</b>	<b>779</b>	<b>1,014</b>	<b>1,053</b>
Giá vốn hàng bán	485	562	732	763
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>181</b>	<b>217</b>	<b>282</b>	<b>290</b>
Doanh thu HĐTC	4.67	7.10	8.50	15.0
Chi phí TC	6.44	6.95	5.79	4.85
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.09</b>	<b>2.53</b>	<b>0.32</b>	<b>0.47</b>
LN trong công ty LKLD	0.80	1.07	0.68	0.65
Chi phí bán hàng	70.2	81.7	105	113
Chi phí QLDN	47.9	70.9	90.5	98.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>62.4</b>	<b>65.1</b>	<b>89.3</b>	<b>89.8</b>
Lợi nhuận khác	0.50	0.99	3.88	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>62.9</b>	<b>66.1</b>	<b>93.2</b>	<b>89.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>49.9</b>	<b>49.5</b>	<b>74.7</b>	<b>71.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>49.8</b>	<b>49.3</b>	<b>74.5</b>	<b>71.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	63.7	17.8	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.4	15.2	13.0	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.3	-54.9	-34.3	1.52
Tiền đầu kỳ	68.3	173	197	193
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>105</b>	<b>24.0</b>	<b>-3.46</b>	<b>29.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	197	193	222

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>479</b>	<b>505</b>	<b>543</b>	<b>636</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>398</b>	<b>427</b>	<b>464</b>	<b>563</b>
Tiền và tương đương tiền	173	197	193	222
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0.03	0.01	208
Phải thu ngắn hạn	61.0	91.1	84.6	31.5
Hàng tồn kho	145	130	171	95.0
Tài sản ngắn hạn khác	8.60	9.21	15.0	5.99
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>81.1</b>	<b>78.2</b>	<b>79.7</b>	<b>73.1</b>
Phải thu dài hạn	0.38	0.38	0.38	0.38
Tài sản cố định	0.31	2.65	4.65	3.81
Bất động sản đầu tư	56.7	53.2	49.7	46.2
Tài sản dở dang	0.30	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.1	21.2	20.9	21.5
Tài sản dài hạn khác	0.18	0.18	4.04	1.20
Lợi thế thương mại	3.15	0.63	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>171</b>	<b>174</b>	<b>167</b>	<b>220</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>169</b>	<b>171</b>	<b>165</b>	<b>219</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.5	14.6	0	22.7
Phải trả người bán ngắn hạn	52.8	65.9	50.6	48.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.57</b>	<b>2.14</b>	<b>1.73</b>	<b>1.28</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>307</b>	<b>332</b>	<b>377</b>	<b>417</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>307</b>	<b>332</b>	<b>377</b>	<b>417</b>
Vốn điều lệ	150	150	150	150
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>